

Số: 159 /KH-UBND

Bến Tre, ngày 13 tháng 01 năm 2011

KẾ HOẠCH

Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 – 2015

A. KẾT QUẢ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2001 – 2010

I. Kết quả

Đến năm 2010, có 17/167 trường mầm non, mẫu giáo (tỉ lệ 10,2%), 50/189 trường tiểu học (tỉ lệ 26,5%), 25/135 trường trung học cơ sở (tỉ lệ 18,5%), 05/30 trường trung học phổ thông (tỉ lệ 16,6%), 01/01 trường phổ thông nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia (ĐCQG).

II. Thuận lợi

Công tác xây dựng trường ĐCQG được sự quan tâm đặc biệt của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ sở vật chất trường, lớp, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa. Mạng lưới trường lớp các cấp học được củng cố, phát triển về quy mô, đều khắp trên các địa bàn, bố trí tương đối hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động học sinh đến trường.

Đội ngũ giáo viên các cấp học đạt chuẩn với tỉ lệ cao. Tỉ lệ giáo viên trên chuẩn, giáo viên dạy giỏi các cấp học ngày càng tăng. Chất lượng và hiệu quả giáo dục ở các cấp học ổn định, được củng cố và phát triển.

Công tác xã hội hóa ngày càng được chú trọng, tăng cường. Các ngành, đoàn thể, nhân dân ngày càng quan tâm và tích cực hỗ trợ, đóng góp cho giáo dục và đào tạo (GD&ĐT).

III. Khó khăn

Một số trường có diện tích mặt bằng, sân bãi không đúng tiêu chuẩn, thiếu các phòng chức năng.

Mạng lưới trường, lớp ở cấp tiểu học dù đã được quy hoạch điều chỉnh nhiều lần nhưng nhìn chung còn manh mún; còn nhiều điểm trường lẻ có cơ sở vật chất yếu và thiếu như: chưa có hàng rào, nhà vệ sinh, phòng giáo viên, nước sạch để sinh hoạt; thiếu sân chơi, bãi tập cho học sinh.

Chất lượng giáo dục chưa đồng đều giữa các địa bàn. Một số xã vùng sâu, vùng khó khăn có tỉ lệ học sinh bỏ học và học sinh yếu kém còn cao. Tỉ lệ giáo viên dạy giỏi chưa đồng đều giữa các trường.

B. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2011 – 2015

I. Cơ sở xây dựng kế hoạch

1. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ IX nhiệm kỳ 2011-2015.

2. Thành quả của các chương trình, kế hoạch phát triển GD&ĐT của tỉnh nhà giai đoạn 2005-2010; cụ thể như: Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, Kế hoạch xây dựng trường ĐCQG, Kế hoạch phát triển GD&ĐT, Kế hoạch phổ cập giáo dục,...

3. Các Quy chế công nhận trường ĐCQG của các cấp học mầm non và phổ thông do Bộ GD&ĐT ban hành: Quyết định số 32/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/10/2005, Quyết định số 36/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2008, Thông tư số 06/2010/TT-BGDĐT ngày 26/02/2010.

II. Mục tiêu xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

- Xây dựng trường học ĐCQG ở các cấp học mầm non và phổ thông nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, hiệu quả đào tạo cao và vững chắc, góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển GD&ĐT giai đoạn 2011-2015 của tỉnh.

- Duy trì, giữ vững và phát huy kết quả đã đạt được sau khi công nhận.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất trường lớp theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa. Tăng cường quản lý và sử dụng tốt trường sở, trang thiết bị, tài sản trường học; thực hiện tốt công tác duy tu định kỳ. Xây dựng trường xanh, sạch, đẹp, an toàn.

- Đảm bảo bố trí đủ giáo viên, viên chức cho trường mầm non, mẫu giáo, giáo viên dạy các môn văn hóa cho các trường tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT); tiếp tục dạy nghề phổ thông đạt 100% ở các trường THCS và THPT; tích cực đưa đi đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đạt trình độ trên chuẩn; nâng cao tỉ lệ giáo viên dạy giỏi các cấp học.

- Tiếp tục thực hiện việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa, đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; giảm tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học; nâng cao hiệu quả đào tạo các cấp học.

- Tiếp tục đầu tư trang thiết bị dạy học, phòng chức năng cho các trường trong kế hoạch trường ĐCQG như phòng thiết bị, thí nghiệm – thực hành Lý, Hóa, Sinh, phòng vi tính, các phòng chức năng khác theo chuẩn quy định của trường ĐCQG.

2. Các chỉ tiêu cụ thể và tiến độ thực hiện đến năm 2015

• Giáo dục mầm non

Có 25,0% trường mầm non ĐCQG (tăng 14,8% so với năm 2010).

Năm	Số trường ĐCQG		
	Đạt chuẩn	Lũy kế	Tỷ lệ (%)
2011	4	21	12,5
2012	5	26	15,5
2013	5	31	18,4
2014	5	36	21,4
2015	6	42	25,0

• **Cấp tiểu học**

Có 35,4% trường tiểu học ĐCQG (tăng 9,1% so với năm 2010), trong đó có 09 trường đạt chuẩn mức 2.

Năm	Số trường ĐCQG			
	Đạt chuẩn	Lũy kế	Tỷ lệ	Trong đó mức 2
2011	3	53	28,0	01
2012	4	57	30,2	02
2013	3	60	31,7	03
2014	3	63	33,3	05
2015	4	67	35,4	09

• **Cấp trung học**

Có 40,7% trường trường THCS (tăng 22,2% so với năm 2010), và 32,3% trường THPT (tăng 15,7% so với năm 2010) ĐCQG.

Năm	Số trường ĐCQG					
	THCS			THPT		
	Đạt chuẩn	Lũy kế	Tỷ lệ (%)	Đạt chuẩn	Lũy kế	Tỷ lệ (%)
2011	6	31	22,9	1	6	20,0
2012	6	37	27,7	1	7	23,3
2013	6	43	31,8	2	9	26,6
2014	6	49	36,2	1	10	29,4
2015	6	55	40,7	1	11	32,3

3. Các giải pháp thực hiện

Trên cơ sở mục tiêu, chỉ tiêu, tiến độ xây dựng trường học ĐCQG đến năm 2015 và những năm tiếp sau, cần tập trung vào các giải pháp đẩy mạnh việc xây dựng hoàn thiện theo các chuẩn quy định đối với trường ĐCQG ở các cấp học.

a) Khảo sát, rà soát các trường có điều kiện tiếp cận với các chuẩn quy định. Lập danh sách đầu tư xây dựng các trường ĐCQG giai đoạn 2011-2015. Ưu tiên các trường được quy hoạch ổn định lâu dài, xây dựng kiên cố và đủ chuẩn về diện tích mặt bằng (*Phụ lục I kèm theo*).

b) Tập trung đầu tư hoàn chỉnh điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy - học, phòng chức năng cho các trường có trong danh mục xây dựng trường ĐCQG.

- Đầu tư xây dựng và trang bị thêm các phòng chức năng thuộc chương trình kiên cố hóa trường, lớp học còn thiếu để đạt chuẩn quy định.

- Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy

học, tổ chức tốt, kịp thời bảo quản, sửa chữa, duy tu, quản lý tốt đất đai trường học đảm bảo có đầy đủ thủ tục pháp lý chủ quyền sử dụng đất, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp trong trường học.

- Kinh phí đầu tư cho giai đoạn 2011-2015: 237,969 tỷ đồng; trong đó nguồn vốn từ chương trình kiên cố hóa: 201,152 tỷ đồng (84,5% tổng kinh phí). Dự kiến phân bổ theo các năm (*Phụ lục II kèm theo*).

c) Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn và trên chuẩn để nâng cao hiệu quả quản lý và dạy học.

- Sắp xếp, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý và trình độ lý luận chính trị. Chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn và nâng cao phẩm chất đạo đức trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường.

- Bố trí đủ giáo viên các bộ môn, nâng chuẩn đào tạo, xây dựng lực lượng giáo viên nòng cốt, phấn đấu có từ 30% giáo viên dạy giỏi từ cấp cơ sở trở lên.

d) Tăng cường củng cố bộ máy tổ chức trong nhà trường theo Điều lệ trường học; bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý, giữ gìn nền nếp, kỷ cương trong các hoạt động quản lý, giáo dục của nhà trường.

- Xây dựng quy chế hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở.

- Đề cao vai trò, trách nhiệm của hiệu trưởng trong thực hiện cải cách hành chính, quản lý việc thực hiện nhiệm vụ của nhà trường, phát huy quyền tự chủ trong quản lý tài chính.

- Coi trọng việc xây dựng tổ chức Đảng, đoàn thể trong nhà trường thật sự vững mạnh. Xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp trong hệ thống chính trị của nhà trường.

e) Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Duy trì tốt sĩ số, khắc phục tình trạng học sinh bỏ học.

- Củng cố và duy trì thành quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trung học.

- Thực hiện tốt tinh thần đổi mới chương trình, sách giáo khoa, cải tiến phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh; sử dụng triệt để và có hiệu quả đồ dùng dạy học hiện có; tự làm đồ dùng dạy học; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học.

- Chú trọng công tác bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu kém, giữ vững và nâng cao tỉ lệ đỗ tốt nghiệp trung học cơ sở trên 95%, trung học phổ thông trên 80%; kéo giảm tỉ lệ học sinh lưu ban.

- Tranh thủ nguồn đầu tư từ Chương trình SEQAP để bổ sung cơ sở vật chất, tổ chức dạy 2 buổi/ngày, ăn trưa cho học sinh; nâng tỷ lệ trường lớp được dạy 2 buổi/ngày, học tin học, ngoại ngữ nhằm đảm bảo các tiêu chí về huy động, chất lượng và hiệu quả đào tạo học sinh tiểu học.

g) Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng trong nhà trường và trong

ngành để khuyến khích, động viên tinh thần cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

h) Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, phát huy vai trò của Hội đồng giáo dục, phối hợp của các ngành, các cấp, các lực lượng đoàn thể, xã hội trong việc huy động học sinh đến trường, duy trì sĩ số, xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất trường học và giáo dục học sinh, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh; xây dựng nhà trường thật sự trở thành trung tâm văn hóa của địa phương.

i) Tranh thủ nguồn đầu tư của các cấp quản lý trong chương trình kiên cố hóa trường lớp, đầu tư trang thiết bị dạy học; vận động các nguồn lực khác để bổ sung thêm các phòng chức năng; nâng cấp, sửa chữa, hoàn thiện cơ sở vật chất để đạt chuẩn quy định.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước, bảo đảm đúng tiến độ của các kế hoạch về phát triển mạng lưới trường lớp; đầu tư cơ sở vật chất; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên; phổ cập giáo dục; chỉ đạo các hoạt động chuyên môn;... làm cơ sở hoàn thành chỉ tiêu xây dựng trường ĐCQG. Phối hợp với các ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các huyện, thành phố giải quyết những vướng mắc và đầu tư có trọng điểm cho các trường phấn đấu ĐCQG.

- Tổ chức, triển khai kế hoạch xây dựng trường ĐCQG trong toàn ngành. Hướng dẫn các Phòng GD&ĐT, trường trung học phổ thông có kế hoạch xây dựng trường ĐCQG ở đơn vị.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra; sơ kết, tổng kết theo định kỳ (hàng năm và 5 năm) để đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch xây dựng trường ĐCQG, trên cơ sở đó làm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Có kế hoạch phân bổ ngân sách, kết hợp xã hội hóa cho hoạt động đầu tư cơ sở vật chất trong phát triển mạng lưới trường lớp giai đoạn 2011-2015. Thẩm định các dự án xây dựng trường học mới phải đảm bảo tối thiểu Chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và diện tích đất.

Tập trung vốn ưu tiên cho các trường bị xuống cấp nặng, mượn tạm phòng học, có kế hoạch xây dựng trường ĐCQG; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách thu hút đầu tư xây dựng trường ngoài công lập.

3. Sở Tài chính

Phân bổ kịp thời nguồn vốn đầu tư ngân sách để quá trình xây dựng trường chuẩn quốc gia đạt được kế hoạch đã đề ra.

4. Sở Xây dựng

Thẩm định thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế kỹ thuật các trường học phải đảm bảo đầy đủ và đúng quy định của Bộ GD&ĐT và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam, nhất là thiết kế các phòng chức năng, phòng bộ môn, diện tích... và quản

lý chuyên ngành theo quy định hiện hành.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Hoàn thành việc cấp chủ quyền đất kịp thời cho các đơn vị trường học. Tăng cường việc quản lý môi trường trong và chung quanh trường học.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bến Tre và các đoàn thể hỗ trợ ngành giáo dục trong việc huy động học sinh ra lớp, chống bỏ học, lưu ban và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục trong công tác xây dựng trường ĐCQG.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch 5 năm về phát triển mạng lưới trường, lớp, đảm bảo phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chỉ đạo Phòng GD&ĐT tham mưu xây dựng kế hoạch xây dựng trường ĐCQG giai đoạn 2011-2015 trên cơ sở kế hoạch xây dựng trường ĐCQG giai đoạn 2011-2015 của tỉnh.

- Tham mưu với Huyện ủy, Thành ủy chỉ đạo các đoàn thể, đặc biệt là các cấp ủy xã, phường, thị trấn có kế hoạch xây dựng trường ĐCQG trên địa bàn theo kế hoạch và tăng cường xã hội hóa giáo dục.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (để b/cáo);
- CT và PCT UBND tỉnh (thay b/cáo);
- Ban Tuyên giáo TU (thay b/cáo);
- Ban VHXX.HĐND tỉnh (thay b/cáo);
- UBMTTQVN Tỉnh ;
- Sở GD&ĐT, KH-ĐT, TC, XD, TN&MT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó VP-NC;
- Ng/c: TH, VHXX;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trương Văn Nghĩa

DANH MỤC CÁC TRƯỜNG XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

I. TRƯỜNG MẦM NON, MẪU GIÁO

(Đơn vị tính : triệu đồng)

TT	Trường	Huyện (thành phố)	Các chuẩn đã đạt					Năm đạt chuẩn	Nội dung đầu tư và kinh phí			
			1	2	3	4	5		của huyện		của tỉnh	
									Nội dung đầu tư	Kinh Phí	Nội dung đầu tư	Kinh Phí
1	MN Phú Khương	TP. Bến Tre	x	x	x	x	x	2011	Trang bị đồ dùng đồ chơi trong lớp, đồ chơi ngoài trời.	150		
2	MN Nguyễn Thế Hùng	Châu Thành	x	x		x	x	2011	Phòng bảo vệ. Trang bị đồ chơi ngoài trời, dụng cụ nhà bếp.	240		
3	MN Châu Hòa	Giồng Trôm	x	x	x	x	x	2011	Xây dựng văn phòng, phòng HDÂN, phòng học. Trang bị đồ chơi ngoài trời.	3.947		
4	MN Tân Thành Bình	Mỏ Cày Bắc	x	x	x		x	2011			Xây hàng rào, xây dựng nhà vệ sinh.	350
5	MN Phú Thuận	Bình Đại	x	x	x		x	2012	Xây dựng vườn trường, nhà xe, sơn tường. Mua sắm trang thiết bị bên trong.	227		
6	MG An Hóa	Châu Thành		x		x	x	2012	Xây dựng nhà bảo vệ. Trang bị đồ chơi ngoài trời, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và phục vụ bán trú.	315		
7	MN Bình Phú	TP. Bến Tre	x	x		x	x	2012	Trang bị đồ chơi ngoài trời, đồ dùng đồ chơi trong lớp.	150		
8	MG Phước Tuy	Ba Tri	x	x	x		x	2012	Xây dựng phòng HDÂN, hiệu trưởng, hành chính, y tế, nhân viên, bảo vệ. Trang bị đồ chơi ngoài trời.	237	Xây thêm 2 phòng học ở điểm trung tâm.	730

9	MG An Thới	Mô Cây Nam	x	x	x		x	2012	Xây dựng 2 phòng học, 1 bếp ăn. Trang bị đồ chơi ngoài trời, dụng cụ nhà bếp.	1.030		
10	MN Thạnh Phú	Thạnh Phú	x	x	x		x	2013	Xây dựng nhà bếp, sân vườn. Trang bị đồ chơi ngoài trời, trong lớp, trang bị phòng HĐAN, dụng cụ bếp ăn, nhà xe, nhà bảo vệ.	610		
11	MG Bình Thới	Bình Đại	x	x	x		x	2013	Xây phòng y tế, phòng bảo vệ, nhà xe, vườn trường. Mua sắm trang thiết bị bên trong, đồ chơi ngoài trời.	490		
12	MG Tân Lợi Thạnh	Giồng Trôm			x	x	x	2013	Xây dựng phòng chức năng, 4 phòng học. Trang bị đồ chơi ngoài trời.	2.200		
13	MN Hoa Dừa	TP. Bến Tre	x	x		x	x	2013	Trang bị đồ chơi ngoài trời, đồ dùng đồ chơi trong lớp.	150		
14	MG Hưng Khánh Trung A	Mô Cây Bắc						2013	Xây dựng nhà bếp và trang bị dụng cụ nhà bếp. Trang bị đồ chơi ngoài trời.	238	Xây hàng rào, nhà vệ sinh, phòng học, phòng chức năng.	800
15	MG Bảo Thuận	Ba Tri	x	x	x		x	2014	Xây dựng phòng HĐAN, hiệu trưởng, hành chính, y tế, nhân viên, bảo vệ, nhà xe. Trang bị đồ chơi ngoài trời.	379	Xây thêm 2 phòng học.	730
16	MG An Định	Mô Cây Nam	x	x	x		x	2014	Xây dựng 13 phòng học. Trang bị đồ chơi ngoài trời, dụng cụ nhà bếp.	5.285		
17	MN Mỹ Thạnh	Giồng Trôm	x	x	x		x	2014	Xây mới 5 phòng chức năng, 8 phòng học. Trang bị đồ chơi ngoài trời.	6.200		
18	MN Vĩnh Thành	Chợ Lách	x	x	x		x	2014	Xây dựng vườn trường, hàng rào. Trang bị đồ chơi ngoài trời, dụng cụ bán trú, máy vi tính, đàn, trụ, ảnh hình.	426		
19	MN Mỹ Thạnh An	TP. Bến Tre	x	x		x	x	2014	Trang bị đồ chơi ngoài trời, đồ dùng đồ chơi trong lớp.	150		
20	MG Phú Mỹ	Mô Cây Bắc	x	x	x		x	2015	Trang bị đồ chơi ngoài trời, dụng cụ nhà bếp.	216	Xây dựng phòng học.	300

21	MN Vĩnh Bình	Chợ Lách	x	x	x		x	2015	Xây dựng vườn trường, hàng rào. Trang bị đồ chơi ngoài trời, kệ đồ chơi, truyền hình, dụng cụ bán trú, máy vi tính, đàn.	820		
22	MG Thị Trấn	Ba Tri	x	x	x		x	2015	Xây dựng hàng rào, nhà xe, nhà bảo vệ. Mua sắm đồ chơi ngoài trời, trang thiết bị bán trú.	315	Xây thêm 12 phòng học, phòng HĐÂN, hiệu trưởng, hành chính, nhân viên, y tế, nhà bếp.	5.550
23	MN Sao Mai	TP. Bến Tre	x	x		x	x	2015	Trang bị đồ chơi ngoài trời, đồ dùng đồ chơi trong lớp.	150		
24	MG Sơn Phú	Giồng Trôm			x	x	x	2015	Xây dựng 3 phòng chức năng, 2 phòng học, khu vệ sinh, hàng rào. Trang bị đồ chơi ngoài trời.	1.700		
25	MG Giao Hòa	Châu Thành		x		x	x	2015	Xây dựng nhà bảo vệ. Trang bị đồ chơi ngoài trời, dụng cụ nhà bếp, các trang thiết bị khác.	430		

II. TRƯỜNG TIỂU HỌC

(Đơn vị tính : triệu đồng)

TT	Tên trường	Huyện (thành phố)	Năm đạt		Kinh phí đầu tư và kinh phí				Ghi chú		
			Mức 1	Mức 2	Của huyện		Của tỉnh		Đã CN	CN lại	CN mới
					Nội dung đầu tư	Kinh phí	Nội dung đầu tư	Kinh phí			
1	Phường 6	TP Bến Tre	2011		Xây dựng bếp ăn	136			2006	x	
2	Nguyễn Trí Hữu	nt	2011		Xây dựng bếp ăn	136			2006	x	
3	Nhơn Thạnh	nt	2011								x
4	Phú An Hòa	Châu Thành	2011		Nâng cấp sân trường	50			2006	x	

5	Phú Đức	nt	2011		Nâng cấp sân trường	50	Xây 01 nhà VS, 01 nhà đa năng (SEQAP-2011)	600	2006	x	
6	Quới Sơn	nt	2011						2006	x	
7	Tân Thạch A	nt	2011		Nâng cấp sân trường	100			2006	x	
8	Huỳnh Tấn Phát	Bình Đại	2011						2006	x	
9	Phú Long	nt	2011						2006	x	
10	Phú Thuận	nt	2011				Xây 04 phòng chức năng	1,536			x
11	Tân Hưng	Ba Tri	2011		Xây phòng thường trực, nâng cấp nhà vệ sinh	105	Xây 01 phòng chức năng (KCH-2011)	384	2006	x	
12	Ng Đình Chiêu	nt	2011		Sửa chữa CSVC, xây phòng thường trực	235	Bổ sung phòng máy tính, 400 bàn ghế HS	550	2006	x	
13	Lương Quới	Giồng Trôm	2011		Sửa chữa phòng học	160			2006	x	
14	Bình Hòa	nt	2011								x
15	Sơn Định	Chợ Lách	2011		Sửa chữa nhỏ CSVC	60			2006	x	
16	Long Thới A	nt	2011		Sửa chữa nhỏ CSVC	42			2006	x	
17	Vĩnh Thành B	nt	2011		Nâng cấp sân, hàng rào	58			2006	x	
18	Vĩnh Bình	nt	2011		Sửa chữa nhỏ CSVC	60			2006	x	

19	Thị trấn Chợ Lách	nt		2011	Nâng cấp sân trường	35			2006	x	
20	Nhuận Phú Tân 1	Mỏ Cây Bắc	2011		Làm hàng rào	50					x
21	Thị trấn Mỏ Cây	Mỏ Cây Nam	2011		Sửa chữa nhỏ	5			2006	x	
22	Đa Phước Hội	nt	2011		Làm hàng rào	30			2006	x	
23	Tân Trung	nt	2011		Nâng cấp 14 ph/học	140			2006	x	
24	Thành Thới A 2	nt	2011		Làm hàng rào	25					x
25	Đại Điền	Thạnh Phú	2011						2006	x	
26	Thạnh Phú	nt	2011		Sửa chữa nhỏ	20			2006	x	
27	Mỹ An	nt	2011		Nâng cấp các phòng chức năng	120					x
28	Phú Nhuận	TP Bến Tre	2012								x
29	Nguyễn Trí Hữu	nt		2012					2011	x	
30	Trần Văn Ôn	Châu Thành	2012		Nâng cấp sân trường	50			2007	x	
31	Hữu Định	nt	2012		Sửa chữa nhỏ	50	Xây 03 phòng học, 06 phòng chức năng (KCH-2012)	3,456	2007	x	
32	Vang Quới Đông	Bình Đại	2012		Nâng cấp sân, hàng rào	150					x
33	Tân Mỹ	Ba Tri	2012				Xây 06 phòng học (KCH-2012)	2,304	2007	x	

34	Phú Lễ	nt	2012		Nâng cấp sân trường	100	Bổ sung 80 bàn ghế HS	80				x
35	Phước Tuy	nt	2012		Xây phòng thường trực	85	Xây 3 phòng chức năng (KCH-2011), trang bị 180 bộ bàn HS	1,332				x
36	Phong Mỹ	Giồng Trôm	2012		Nâng cấp sân, hàng rào	150						x
37	Phú Phụng	Chợ Lách	2012		Làm hàng rào	20			2007	x		
38	Phú Sơn	nt	2012		Sửa chữa CSVC	33			2007	x		
39	Phước Mỹ Trung	Mỏ Cây Bắc	2012				Xây 01 nhà đa năng (SEQAP-2011)	600				x
40	An Thạnh 1	Mỏ Cây Nam	2012		Bổ sung bàn ghế	35						x
41	Thạnh Phong B	Thạnh Phú	2012		Nâng cấp sân trường	30	Xây 02 phòng chức năng (KCH-2012)	668				x
42	Quới Thành	Châu Thành	2013		Nâng cấp sân trường	100	Xây 03 phòng học (SEQAP-2012)	1,000	2008	x		
43	Tam Phước	nt		2013	Nâng cấp bếp ăn	100			2010	x		
44	Phú Ngãi	Ba Tri	2013		Nâng cấp sân, xây phòng thường trực	185	Bổ sung 50 bàn ghế HS	50				x
45	Ng Ngọc Thăng	Giồng Trôm	2013						2008	x		
46	Châu Bình 2	nt	2013									x

47	Tân Thiêng A	Chợ Lách	2013		Nâng cấp sân trường	80	Xây 17 phòng học (KCH-2012)	6,528	2008	x	
48	Tân Phú Tây	Mỏ Cây Bắc	2013				Xây 04 phòng chức năng (KCH-2011)	1,536			x
49	An Điền	Thạnh Phú	2013		Sửa công trường, làm bếp ăn	95	Xây 10 phòng học (KCH-2012), xây 01 nhà đa năng (SEQAP-2012)	4,440	2008	x	
50	Phường 7	TP Bến Tre	2014						2009	x	
51	Tân Thạch B	Châu Thành	2014		Xây dựng bếp ăn	120	Xây 06 phòng học (KCH-2012)	2,304	2009	x	
52	Long Hòa	Bình Đại	2014				Xây 06 phòng học (KCH-2012). Xây 01 nhà đa năng, (SEQAP-2011)	2,904			x
53	Huỳnh Tấn Phát	nt		2014	Nâng cấp 3 phòng học	100	Xây 4 phòng chức năng, trang bị mới 01 phòng máy tính	1,686	2011	x	
54	Phong Năm	Giồng Trôm	2014						2009	x	
55	Ng Ngọc Thăng	nt		2014	Mở rộng mặt bằng, xây nhà ăn, lán sân	220	Xây 01 nhà vệ sinh (SEQAP-2011)	100	2013	x	
56	Vinh Thành A	Chợ Lách	2014		Sửa chữa CSVC	40	Xây 09 phòng học (KCH-2012)	3,456			x
57	Thanh Tân 2	Mỏ Cây Bắc	2014				Xây 05 phòng học ở điểm lẻ (KCH-2012)	1,920	2009	x	
58	Tân Hội	Mỏ Cây Nam	2014				Xây 06 phòng học, 08 phòng	7,176	2009	x	

						chức năng (KCH-2013). Xây 04 phòng học, 03 nhà vệ sinh (SEQAP-2012)				
59	Cẩm Sơn 1	Mỏ Cây Nam	2014		Bổ sung bàn ghế, thiết bị văn phòng	40	Xây 04 phòng học (KCH-2013)	1,536		x
60	Bình Phú	TP Bến Tre	2015							x
61	Mỹ Thạnh An	nt		2015				2010	x	
62	Tiên Thủy A	Châu Thành	2015		Nâng cấp hàng rào	100	Xây 14 phòng học, 01 phòng chức năng (KCH-2012)	5,760	2010	x
63	Bình Thới	Bình Đại	2015		Xây nhà ăn bán trú	200	Xây 03 phòng học (KCH-2012)	1,152	2010	x
64	Thị trấn Bình Đại	nt	2015		Xây nhà ăn bán trú	200	Xây 02 phòng học (KCH-2012), trang bị phòng máy tính	918	2010	x
65	Bảo Thuận	Ba Tri	2015				Xây 06 phòng học, 08 phòng chức năng (KCH-2013)	5,376	2010	x
66	Ng Đình Chiểu	nt		2015	Sửa chữa CSVC	50			2011	x
67	Vinh Hòa	nt	2015		Sửa chữa CSVC, xây phòng thường trực	97				x
68	Châu Bình 1	Giồng Trôm	2015						2010	x
69	Châu Bình 2	nt	2015							x
70	An Định 1	Mỏ Cây Nam		2015					2010	x

71	Hương Mỹ 1	nt	2015		Bổ sung bàn ghế, thiết bị văn phòng	60	Xây 11 phòng học (KCH-2013)	4,224			x
72	Thạnh Phú	nt		2015					2011	x	

III. TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Đơn vị tính : triệu đồng)

TT	Trường	Huyện (thành phố)	Các chuẩn đã đạt					Năm đạt chuẩn	Nội dung đầu tư và kinh phí			
			1	2	3	4	5		của huyện		của tỉnh	
									Nội dung đầu tư	Kinh phí	Nội dung đầu tư	Kinh phí
1	Tân Thủy	Ba Tri	x	x	x	x	x	2011				
2	Lương Phú	Giồng Trôm	x	x	x	x	x	2011			Trang bị bàn ghế, bổ sung máy vi tính, máy chiếu; xây tường rào, hệ thống cấp thoát nước	370
3	Sơn Đông	TP.Bến Tre	x	x	x	x	x	2011				
4	Thanh Tân	Mỏ Cây Bắc	x	x	x	x	x	2011				
5	Vĩnh Bình	Chợ Lách	x	x	x	x	x	2011				
6	Tân Thiêng	Chợ Lách	x	x	x	x	x	2011				
7	Thành Thới A	Mỏ Cây Nam	x	x	x	x	x	2012				
8	Tân Trung	Mỏ Cây Nam	x	x	x	x	x	2012				
9	Vang Quới	Bình Đại	x	x	x		x	2012			Xây mới 16 phòng học, phòng chức năng (KCH-2012)	5.920
10	Giao Thạnh	Thạnh Phú	x	x	x	x	x	2012				
11	Minh Đức	Mỏ Cây Nam	x	x	x	x	x	2012				
12	An Thạnh	Mỏ Cây Nam	x	x	x	x	x	2012				
13	Tân Thanh Tây	Mỏ Cây Bắc	x	x	x	x	x	2013				

14	An Điền	Thạnh Phú	x	x	x		x	2013			Xây mới 8 phòng học, phòng chức năng (KCH-2012)	2.960
15	Thuận Điền	Giồng Trôm	x	x	x		x	2013	Xây dựng các phòng chức năng, bổ sung máy vi tính	180		
16	Định Trung	Bình Đại	x	x	x		x	2013			Xây mới 8 phòng học, phòng chức năng (KCH-2012)	2.960
17	Thành Thới B	Mỏ Cây Nam	x	x		x	x	2013	Nâng cao chất lượng đội ngũ, kéo giảm tỉ lệ học sinh bỏ học, học sinh yếu kém.			
18	Hương Mỹ	Mỏ Cây Nam	x	x		x	x	2013				
19	Phú Ngãi	Ba Tri	x	x		x	x	2014	Nâng cao chất lượng đội ngũ, kéo giảm tỉ lệ học sinh bỏ học, học sinh yếu kém.		Xây mới 20 phòng học, phòng chức năng (KCH-2010)	2.700
20	Long Thới	Chợ Lách	x	x	x		x	2014	Nâng cao chất lượng đội ngũ, kéo giảm tỉ lệ học sinh bỏ học, học sinh yếu kém.		Xây mới 18 phòng học, phòng chức năng (KCH-2012)	6.660
21	Hưng Phong	Giồng Trôm	x	x	x		x	2014	Bổ sung trang thiết bị các phòng chức năng	400		
22	Khánh Thạnh Tân	Mỏ Cây Bắc Tân	x	x			x	2014			Xây mới 6 phòng học, phòng chức năng (KCH-2012)	
23	Tân Lợi Thạnh	Giồng Trôm	x	x	x		x	2014	Xây dựng hệ thống cấp thoát nước	150	Xây mới 6 phòng chức năng (KCH-2012)	2.220
24	Tân Phong	Thạnh Phú	x	x	x		x	2014			Xây mới 14 phòng học, phòng chức năng (KCH-2012)	5.180
25	Tiên Thủy ✓	Châu Thành	x	x	x		x	2015			Xây mới 35 phòng học, phòng chức năng (KCH-2012)	12.950
26	Tân Phú ✓	Châu Thành	x	x	x		x	2015			Xây mới 34 phòng học, phòng chức năng (KCH-2013)	4.440

27	Phước Mỹ Trung	Mỏ Cây Bắc	x	x	x		x	2015			Xây mới 20 phòng học, phòng chức năng (KCH-2012, 2013)	7.400
28	Tân Thanh	Giồng Trôm	x	x	x		x	2015	Nâng cao chất lượng đội ngũ, kéo giảm tỉ lệ học sinh bỏ học, học sinh yếu kém.	450	Xây mới 2 phòng chức năng (KCH-2012)	740
29	An Thới	Mỏ Cây Nam	x	x			x	2015	Nâng cao chất lượng đội ngũ, kéo giảm tỉ lệ học sinh bỏ học, học sinh yếu kém.		Mở rộng diện tích 2.500m ² . Xây mới 4 phòng chức năng (KCH-2013)	1.480
30	Tân Phú Tây	Mỏ Cây Bắc	x	x			x	2015	Nâng cao chất lượng đội ngũ, kéo giảm tỉ lệ học sinh bỏ học, học sinh yếu kém.		Xây mới 18 phòng học, phòng chức năng (KCH-2012)	6.660

IV. CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

TT	Trường	Huyện (thành phố)	Các chuẩn đã đạt					Năm đạt chuẩn	Nội dung đầu tư và kinh phí			
			1	2	3	4	5		của xã, huyện		của tỉnh	
									Nội dung đầu tư	Kinh phí	Nội dung đầu tư	Kinh phí
1	Lê Anh Xuân	Mỏ Cây Bắc	x	x		x	x	2011	Kéo giảm học sinh bỏ học, học sinh yếu kém	-		
2	Châu Thành B	Châu Thành	x	x		x	x	2012	Kéo giảm học sinh bỏ học, học sinh yếu kém			
3	Trương Vĩnh Ký	Chợ Lách	x	x		x	x	2013	Kéo giảm học sinh bỏ học, học sinh yếu kém			
4	Huỳnh Tấn Phát	Bình Đại	x	x		x	x	2013	Kéo giảm học sinh bỏ học, học sinh yếu kém			
5	Phan Thanh Giản	Ba Tri	x	x	x		x	2014	Giảm quy mô học sinh; kéo giảm học sinh yếu kém			
6	Ngô Văn Cẩn	Mỏ Cây Bắc	x	x			x	2015	Xây dựng mới (KCH-2012)			44.700

PHỤ LỤC II

KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA 2011-2015

	2011			2012			2013			2014			2015		
	TS	Trong đó		TS	Trong đó		TS	Trong đó		TS	Trong đó		TS	Trong đó	
		KCH	Khác		KCH	Khác		KCH	Khác		KCH	Khác		KCH	Khác
Mầm non	4687	350	4337	2689	730	1959	4488	800	3688	13170	730	12440	9481	5850	3631
Tiểu học	7162	3070	4092	9233	8530	703	14114	13554	560	23288	22768	520	18137	17430	707
Trung học cơ sở	370	370	--	5920	5920	-	26100	25920	180	17310	16760	550	34120	33670	450
Trung học phổ thông	-	-	-	44700	44700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	12219	3790	8429	62542	59880	2662	47702	40274	4428	53768	40258	13510	61738	56950	4788